

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**Số: 10/BHC/2026**

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA  
Địa chỉ: SỐ 224, ĐƯỜNG HÀ HUY GIÁP, PHƯỜNG TRẦN BIÊN,  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI, VIỆT NAM  
Điện thoại: 1800 599 900  
E-mail: info@bhconsumer.com | www.ttcagris.com.vn  
Mã số doanh nghiệp: 3600495818

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Theo chứng nhận HACCP còn hiệu lực của cơ sở sản xuất được đề cập tại mục II.5

**II. Thông tin về sản phẩm**

**1. Tên sản phẩm: TẮM BIÊN HÒA VALUE THƯỢNG HẠNG JAPONICA**

**2. Thành phần:** 100% tắm trắng Japonica

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 12 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất xem trên bao bì.

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

- Khối lượng tịnh: 50 kg
- Vật liệu bao bì đóng gói: Sản phẩm đựng trong bao bì làm từ vật liệu PP. Đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:**

**Tên cơ sở sản xuất:** CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG TÂY NINH

**Địa chỉ trụ sở:** Số 19, đường Võ Thị Sáu, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

**Địa điểm sản xuất :** NHÀ MÁY GẠO XUẤT KHẨU TÂY NINH

**Địa chỉ nhà máy:** Ấp Bến, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

**Xuất xứ :** Việt Nam

**Số giấy chứng nhận HACCP:** N752124, nơi cấp : GIC Việt Nam

**III. Mẫu nhãn sản phẩm: (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)**



#### IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. **Kim loại nặng:** QCVN 8-2:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

| STT | Chỉ tiêu         | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|------------------|-------------|------------|
| 1   | Hàm lượng Cadimi | mg/kg       | 0,4        |
| 2   | Hàm lượng Asen   | mg/kg       | 1,0        |
| 3   | Hàm lượng Chì    | mg/kg       | 0,2        |

2. **Độc tố vi nấm:** QCVN 8-1:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

| STT | Chỉ tiêu                           | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|------------------------------------|-------------|------------|
| 1   | Aflatoxin B1                       | µg/kg       | 2          |
| 2   | Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) | µg/kg       | 4          |
| 3   | Ochratoxin A                       | µg/kg       | 3          |

3. **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** Phù hợp thông tư 50/2016/TT-BYT - Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

4. **Tiêu chuẩn của nhà sản xuất:**

##### 4.1 Chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Dạng hạt, khô, rời, không vón cục.
- Mùi vị: Mùi thơm tự nhiên, đặc trưng, không có mùi vị lạ.
- Màu sắc: Màu trắng đặc trưng.

##### 5. Hướng dẫn sử dụng:

- Vo gạo nhẹ với nước sạch 1–2 lần.
- Nấu với tỷ lệ gạo:nước từ 1:1 đến 1:1,3 tùy khẩu vị.
- Sau khi cơm chín, để ủ khoảng 10 phút rồi xới đều trước khi dùng.

##### 6. Hướng dẫn bảo quản:

- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
- Sau khi mở bao bì, nên đóng kín hoặc cho vào hộp có nắp đậy.
- Nên sử dụng trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở bao bì

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2026

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)



*Nguyễn Bình Ninh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC

BHC



# TẨM THƯỢNG HẠNG JAPONICA

TẨM THƯỢNG HẠNG JAPONICA

0 mm



Nguyễn Bình Ninh

KHỐI LƯỢNG TÍNH  
50 kg

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯƠNG TRỰC

Đồng Nai, Ngày 20 tháng 08 năm 2026

50 kg

TẨM THƯỢNG HẠNG JAPONICA

# TẨM BIÊN HÒA VALUE THƯỢNG HẠNG JAPONICA

22,27 mm

Thành phần: 100% tấm trắng Japonica

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Vo gạo nhẹ với nước sạch 1-2 lần
- Nấu với tỷ lệ gạo:nước từ 1:1 đến 1:1,3 tùy khẩu vị
- Sau khi cơm chín, để ủ khoảng 10 phút rồi xới đều trước khi dùng

## HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN

- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp
- Sau khi mở bao bì, nên đóng kín hoặc cho vào hộp có nắp đậy
- Nên sử dụng trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở túi để đảm bảo chất lượng

## THÔNG TIN CẢNH BÁO

- Không sử dụng sản phẩm có dấu hiệu ẩm mốc, biến màu hoặc có mùi lạ
- Sản phẩm không có sử dụng chất bảo quản, cần bảo quản kín và nơi khô ráo
- Kiểm tra hạn sử dụng trước khi dùng

Ngày sản xuất: Xem trên bao bì

Hạn sử dụng: Sử dụng tốt nhất trước 12 tháng kể từ ngày sản xuất

Xuất xứ: Việt Nam

Sản phẩm của

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA

Số 224, Đường Hà Huy Giáp, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Email: [info@bhconsumer.com](mailto:info@bhconsumer.com)

Website: [www.ttcagriss.com.vn](http://www.ttcagriss.com.vn)

Sản xuất tại

Cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG TÂY NINH

Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Địa điểm sản xuất: NHÀ MÁY GẠO XUẤT KHẨU TÂY NINH

Nhà máy: Ấp Bến, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

HOTLINE

1800 599 900



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa



8 935015 152259



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mã số doanh nghiệp: 3600495818**

*Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 05 năm 2001*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 31, ngày 28 tháng 05 năm 2026*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIEN HOA CONSUMER JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BIEN HOA CONSUMER JSC

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Số 224, Đường Hà Huy Giáp, Phường Trăn Biên, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam*

Điện thoại: 0251.3836199

Số Fax: 0251.3836213

Thư điện tử: bhs@bhs.vn

Website: www.bhs.vn

**3. Vốn điều lệ: 3.577.800.000.000 đồng.**

*Bằng chữ: Ba nghìn năm trăm bảy mươi bảy tỷ tám trăm triệu đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 357.780.000

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ, chữ đệm và tên: TRẦN QUẾ TRANG

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 08/08/1980

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 095180009939

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ liên lạc: 173 Thái Phiên, Phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



**TRƯỞNG PHÒNG**  
**Nguyễn Duy Hải**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trần Biên, ngày 25 tháng 3 năm 2026



**BẢN CAM KẾT**  
**SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN AN TOÀN**

Kính gửi: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trần Biên.

Tôi là: **TRẦN QUẾ TRANG**

Số Chứng minh thư hoặc thẻ căn cước hoặc mã số định danh công dân: 095180009939

Ngày cấp: 22/12/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH.

Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh: **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA**; GCNĐKKD số: 3600495818 đăng ký lần đầu ngày 16/05/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 03/10/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Địa điểm kinh doanh: số 224, đường Hà Huy Giáp, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Địa chỉ liên hệ: Số 224, đường Hà Huy Giáp, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.  
Điện thoại: 1800 599 900. Fax: Email: bhs@bhs.vn

Mặt hàng sản xuất, kinh doanh: Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn.

Nơi tiêu thụ sản phẩm: Đại lý, nhà phân phối, công ty kinh doanh, chuỗi cà phê, nhà hàng, siêu thị, các Công ty sản xuất.

Tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành trong:

Kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản nhỏ lẻ, kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn (đường, ngũ cốc, nước màu, các sản phẩm từ dừa, nước uống đóng chai, đồ uống không cồn, gia vị - nước chấm) ☒

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Bản cam kết này được làm thành 02 bản có giá trị như nhau, cơ quan quản lý giữ 01 bản, cơ sở giữ 01 bản. Thời hạn ký cam kết: 03 năm.

Xác nhận của Cơ quan tiếp nhận bản cam kết

(Ký tên, đóng dấu)

Phó Trưởng Phòng



Nguyễn Tuấn Anh

Lưu số: 07/2026/BCK-ATTP

Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh



TRẦN QUẾ TRANG



# CHẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE OF REGISTRATION

Số chứng nhận: N752124

Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG TÂY NINH

Ấp Bến, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Được đánh giá phù hợp với tiêu chuẩn

**HACCP (CXC 1-1969 REV. 2022)**

cho các hoạt động

## Sản xuất và kinh doanh gạo

|                              |                             |                                        |
|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|
| Ngày ban hành:<br>23/07/2026 | Ngày hết hạn:<br>14/08/2029 | Ngày chứng nhận lần đầu:<br>15/08/2023 |
|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|



**Đặng Minh Tuấn**  
Giám đốc GIC Việt Nam

Report N°: 0001596341

Page N° 1/4

Ho Chi Minh City, Date: August 11, 2026

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 11/08/2026

**ANALYSIS REPORT**  
**BÁO CÁO PHÂN TÍCH**

**JOB NO.: 2607A-2522**

Đơn hàng: 2607A-2522

**CLIENT'S NAME** : **BIEN HOA CONSUMER JOINT STOCK COMPANY**  
*Tên khách hàng* : **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA**

**CLIENT'S ADDRESS** : **224 HA HUY GIAP STREET, TRAN BIEN WARD, DONG NAI CITY, VIETNAM**  
*Địa chỉ* : **SỐ 224 ĐƯỜNG HÀ HUY GIÁP, PHƯỜNG TRẦN BIÊN, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI, VIỆT NAM**

**SAMPLE INFORMATION:**

**THÔNG TIN MẪU**

**Sampled/ Submitted by** : **Client**  
*Được lấy/ gửi bởi* : **Khách hàng**

**Client's reference** : **Tầm Biên Hòa Value Thượng Hạng Japonica**  
*Chú thích của khách hàng*

**Sampling date** : **13-07-26**

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

**Sample description** : **Rice (approx. gr. wt. 1.7kg) in the plastic container**  
*Mô tả mẫu* : **Gạo (khoảng 1.7kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa**

**Sample ID** : **2607A-2522.003**  
*Mã số mẫu*

**Date sample(s) received** : **July 14, 2026**  
*Ngày nhận mẫu* : **14/07/2026**

**Testing period** : **July 14, 2026 - July 29, 2026**  
*Thời gian thử nghiệm* : **14/07/2026 - 29/07/2026**

**Test(s) requested** : **As applicant's requirement**  
*Yêu cầu thử nghiệm* : **Theo yêu cầu của khách hàng**

**Test result(s)** : **Please refer to the next page(s)**  
*Kết quả kiểm nghiệm* : **Vui lòng tham khảo trang sau**

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

**TEST RESULT(S)**
**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

|            |                                                                                 |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Appearance | : Loose, non-caking, hard, dry rice grains, no live insects or weevils, no mold |
| Trạng thái | : Rời, không vón cục, hạt gạo khô cứng, không sâu mọt sống, không mốc           |
| Color      | : Characteristic color of product                                               |
| Màu        | : Màu sắc đặc trưng của sản phẩm                                                |
| Odor       | : Characteristic odor of product, no strange odor                               |
| Mùi        | : Mùi đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ                                   |
| Taste      | : Characteristic taste of product, no strange taste                             |
| Vị         | : Vị đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ                                     |

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích     | Method<br>Phương pháp | Result<br>Kết quả | LOD | LOQ | Unit<br>Đơn vị     | Remark<br>Chú thích |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------|-----|-----|--------------------|---------------------|
| 1. Alive insect<br>Côn trùng sống | LFOD-TST-SOP-8351 (*) | 0                 | -   | -   | Insect(s)/<br>100g |                     |

**Note/Ghi chú:**

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol ( $\Delta$ ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác ( $\Delta$ ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (1) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (1) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.  
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

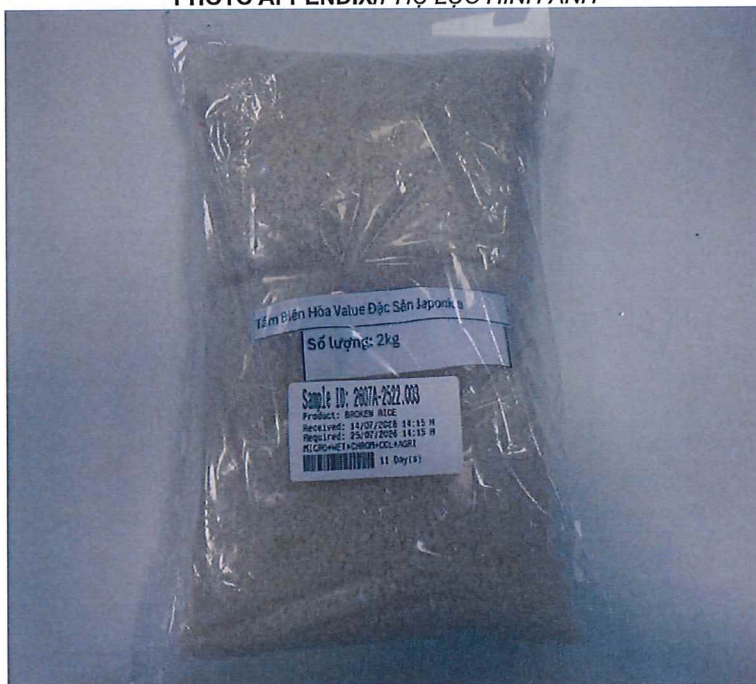
This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ quy định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dây ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dây ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dây ống có nồng độ cao nhất).

\_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.  
\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001596341

Page N° 4/4

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD.**  
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH  
Lâm Văn Xự



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001596447

Page N° 1/4

Ho Chi Minh City, Date: August 11, 2026

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 11/08/2026

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2607A-2522

Đơn hàng: 2607A-2522

**CLIENT'S NAME** : **BIEN HOA CONSUMER JOINT STOCK COMPANY**  
*Tên khách hàng* : *CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA*

**CLIENT'S ADDRESS** : **224 HA HUY GIAP STREET, TRAN BIEN WARD, DONG NAI CITY, VIETNAM**  
*Địa chỉ* : *SỐ 224 ĐƯỜNG HÀ HUY GIÁP, PHƯỜNG TRẦN BIÊN, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI, VIỆT NAM*

SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

**Sampled/ Submitted by** : **Client**  
*Được lấy/ gửi bởi* : *Khách hàng*

**Client's reference** : **Tầm Biên Hòa Value Thượng Hạng Japonica**  
*Chú thích của khách hàng*

**Sampling date** : **13-07-26**

The above information is submitted and identified by the client/applicant.

Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

**Sample description** : **Rice (approx. gr. wt. 1.7kg) in the plastic container**  
*Mô tả mẫu* : *Gạo (khoảng 1.7kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa*

**Sample ID** : **2607A-2522.003**  
*Mã số mẫu*

**Date sample(s) received** : **July 14, 2026**  
*Ngày nhận mẫu* : *14/07/2026*

**Testing period** : **July 14, 2026 - July 29, 2026**  
*Thời gian thử nghiệm* : *14/07/2026 - 29/07/2026*

**Test(s) requested** : **As applicant's requirement**  
*Yêu cầu thử nghiệm* : *Theo yêu cầu của khách hàng*

**Test result(s)** : **Please refer to the next page(s)**  
*Kết quả kiểm nghiệm* : *Vui lòng tham khảo trang sau*

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)



Report N°: 0001596447

Page N° 2/4

## TEST RESULT(S)

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                     | Method<br>Phương pháp | Result<br>Kết quả               | LOD  | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------|------|----------------|---------------------|
| 1. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1, and G2)<br>Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2) | LFOD-TST-SOP-8456     | Not Detected<br>Không phát hiện | _(a) | _(a) | µg/kg          |                     |
| 2. Aflatoxin B1<br>Aflatoxin B1                                                   | LFOD-TST-SOP-8456     | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.3  | 1    | µg/kg          |                     |
| 3. Aflatoxin B2<br>Aflatoxin B2                                                   | LFOD-TST-SOP-8456     | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.3  | 1    | µg/kg          |                     |
| 4. Aflatoxin G1<br>Aflatoxin G1                                                   | LFOD-TST-SOP-8456     | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.3  | 1    | µg/kg          |                     |
| 5. Aflatoxin G2<br>Aflatoxin G2                                                   | LFOD-TST-SOP-8456     | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.3  | 1    | µg/kg          |                     |
| 6. Ochratoxin A<br>Ochratoxin A                                                   | LFOD-TST-SOP-8456     | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.3  | 1    | µg/kg          |                     |

### Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOAC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.  
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for

### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001596447

Page N° 3/4

pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đồ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

\_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

#### PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001596447

Page N° 4/4

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of

**SGS Vietnam LTD.**

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH

Lâm Văn Xự



#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001596422

Page N° 1/4

Ho Chi Minh City, Date: August 11, 2026

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 11/08/2026

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2607A-2522

Đơn hàng: 2607A-2522

**CLIENT'S NAME** : BIEN HOA CONSUMER JOINT STOCK COMPANY  
*Tên khách hàng*  
**CLIENT'S ADDRESS** : 224 HA HUY GIAP STREET, TRAN BIEN WARD, DONG NAI CITY, VIETNAM  
*Địa chỉ* SỐ 224 ĐƯỜNG HÀ HUY GIÁP, PHƯỜNG TRẦN BIÊN, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

**Sampled/ Submitted by** : Client  
*Được lấy/ gửi bởi* Khách hàng  
**Client's reference** : Tầm Biên Hòa Value Thượng Hạng Japonica  
*Chú thích của khách hàng*  
**Sampling date** : 13-07-26

The above information is submitted and identified by the client/applicant.

Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

**Sample description** : Rice (approx. gr. wt. 1.7kg) in the plastic container  
*Mô tả mẫu* Gạo (khoảng 1.7kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa  
**Sample ID** : 2607A-2522.003  
*Mã số mẫu*  
**Date sample(s) received** : July 14, 2026  
*Ngày nhận mẫu* 14/07/2026  
**Testing period** : July 14, 2026 - July 29, 2026  
*Thời gian thử nghiệm* 14/07/2026 - 29/07/2026  
**Test(s) requested** : As applicant's requirement  
*Yêu cầu thử nghiệm* Theo yêu cầu của khách hàng  
**Test result(s)** : Please refer to the next page(s)  
*Kết quả kiểm nghiệm* Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations  
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings  
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
extent of the law.



Report N°: 0001596422

Page N° 2/4

## TEST RESULT(S)

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích    | Method<br>Phương pháp | Result<br>Kết quả                      | LOD   | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-------|------|----------------|---------------------|
| 1. Arsenic (As)<br><i>Asen</i>   | AOAC 2013.06          | 0.11                                   | 0.005 | 0.01 | mg/kg          |                     |
| 2. Cadmium (Cd)<br><i>Cadimi</i> | AOAC 2013.06          | <0.01                                  | 0.005 | 0.01 | mg/kg          |                     |
| 3. Lead (Pb)<br><i>Chì</i>       | AOAC 2013.06          | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.005 | 0.01 | mg/kg          |                     |

### Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol ( $\Delta$ ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
*Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác ( $\Delta$ ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCs, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
*Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCs, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.*
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
*Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.*
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.  
*LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.*

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc

### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001596422

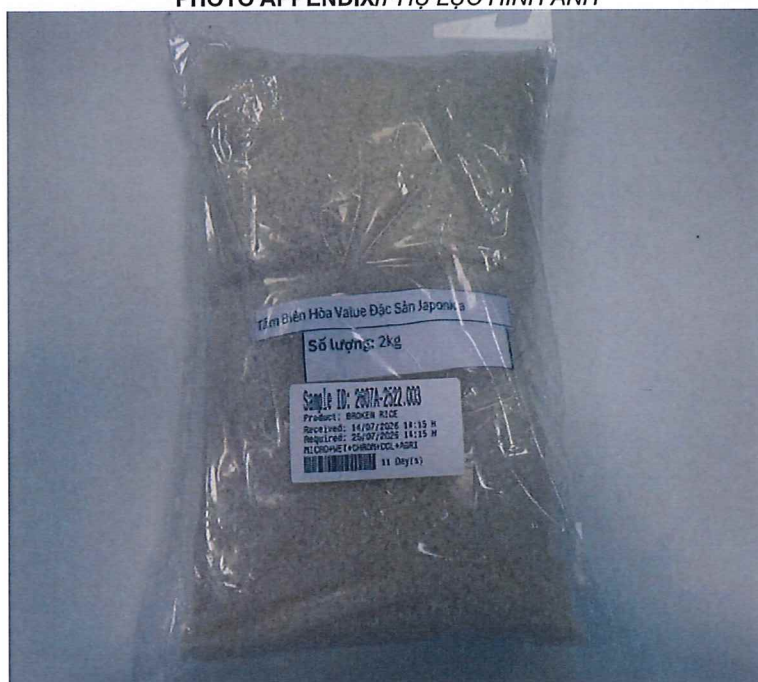
Page N° 3/4

<1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở đây ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở đây ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở đây ống có nồng độ cao nhất).

\_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

PHOTO APPENDIX PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



SGS

Report N°: 0001596422

Page N° 4/4

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of

**SGS Vietnam LTD.**

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH  
Lâm Văn Xự



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001596618

Page N° 1/7

Ho Chi Minh City, Date: August 11, 2026

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 11/08/2026

JOB NO.: 2607A-2522

Đơn hàng: 2607A-2522

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

**CLIENT'S NAME** : BIEN HOA CONSUMER JOINT STOCK COMPANY  
*Tên khách hàng* : CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA

**CLIENT'S ADDRESS** : 224 HA HUY GIAP STREET, TRAN BIEN WARD, DONG NAI CITY, VIETNAM  
*Địa chỉ* : SỐ 224 ĐƯỜNG HÀ HUY GIÁP, PHƯỜNG TRẦN BIÊN, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

**Sampled/ Submitted by** : Client  
*Được lấy/ gửi bởi* : Khách hàng

**Client's reference** : Tầm Biên Hòa Value Thượng Hạng Japonica  
*Chú thích của khách hàng*

**Sampling date** : 13-07-26

The above information is submitted and identified by the client/applicant.

Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

**Sample description** : Rice (approx. gr. wt. 1.7kg) in the plastic container  
*Mô tả mẫu* : Gạo (khoảng 1.7kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa

**Sample ID** : 2607A-2522.003  
*Mã số mẫu*

**Date sample(s) received** : July 14, 2026  
*Ngày nhận mẫu* : 14/07/2026

**Testing period** : July 14, 2026 - July 29, 2026  
*Thời gian thử nghiệm* : 14/07/2026 - 29/07/2026

**Test(s) requested** : As applicant's requirement  
*Yêu cầu thử nghiệm* : Theo yêu cầu của khách hàng

**Test result(s)** : Please refer to the next page(s)  
*Kết quả kiểm nghiệm* : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)



Report N°: 0001596618

Page N° 2/7

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                                                                                                                                    | Method<br>Phương pháp            | Result<br>Kết quả | LOD   | LOQ   | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------|-------|-------|----------------|---------------------|
| 1. Sulfuryl Fluoride (determined and expressed as Fluoride)<br><i>Sulfuryl florua (xác định và biểu thị dưới dạng Florua)</i>                                                                                                                                                    | LFOD-TST-SOP-8208 <sup>(Δ)</sup> | <0.15             | 0.05  | 0.15  | mg/kg          | Trace<br>(0.095)    |
| 2. Pesticides by LC & GC-MS/MS <sup>(w)</sup><br><i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC &amp; GC-MS/MS</i>                                                                                                                                                                              |                                  |                   |       |       |                |                     |
| Tebuconazole<br><i>Tebuconazole</i>                                                                                                                                                                                                                                              | EN 15662:2018                    | 0.013             | 0.002 | 0.005 | mg/kg          |                     |
| Azoxystrobin<br><i>Azoxystrobin</i>                                                                                                                                                                                                                                              | EN 15662:2018                    | <0.005            | 0.002 | 0.005 | mg/kg          |                     |
| Clothianidin<br><i>Clothianidin</i>                                                                                                                                                                                                                                              | EN 15662:2018                    | <0.005            | 0.002 | 0.005 | mg/kg          |                     |
| Dinotefuran<br><i>Dinotefuran</i>                                                                                                                                                                                                                                                | EN 15662:2018                    | <0.005            | 0.002 | 0.005 | mg/kg          |                     |
| Metalaxyl and metalaxyl-M<br>(metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers))<br><i>Metalaxyl và metalaxyl-M<br/>(metalaxyl bao gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân cấu thành bao gồm metalaxyl-M (tổng các đồng phân))</i> | EN 15662:2018                    | 0.0051            | 0.002 | 0.005 | mg/kg          |                     |
| Hydrogen phosphide (all phosphides, expressed as hydrogen phosphide)<br><i>Hydro photphua (tất cả các dạng photphua, quy về hydro photphua)</i>                                                                                                                                  | LFOD-TST-SOP-8500                | <0.003            | 0.001 | 0.003 | mg/kg          |                     |

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
*Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



## Report N°: 0001596618

Page N° 3/7

Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (\*) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.

- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- The Sulfuryl Fluoride test was measured and expressed as Fluoride after the natural incurring fluoride level and method uncertainty were taken into account.  
Chỉ tiêu Sulfuryl florua được đo và quy về florua sau khi hàm lượng florua tồn tại tự nhiên và độ không đảm bảo đo của phương pháp được xem xét.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.  
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.  
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

- \_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
- \_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

- Analysis method/ Phương pháp phân tích:
  - LFOD-TST-SOP-8531 (Methyl bromide)
  - LFOD-TST-SOP-8435 (Inorganic Bromide)
  - LFOD-TST-SOP-8500 (Hydrogen phosphide)
  - LFOD-TST-SOP-8457 (Guazatine acetate)
  - LFOD-TST-SOP-8425 (Herbicide acids)
  - QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver. 12.2, 2023) (Glufosinate (sum), Paraquat)
  - EN 15662:2018 (Others)

### SGS Vietnam Ltd.

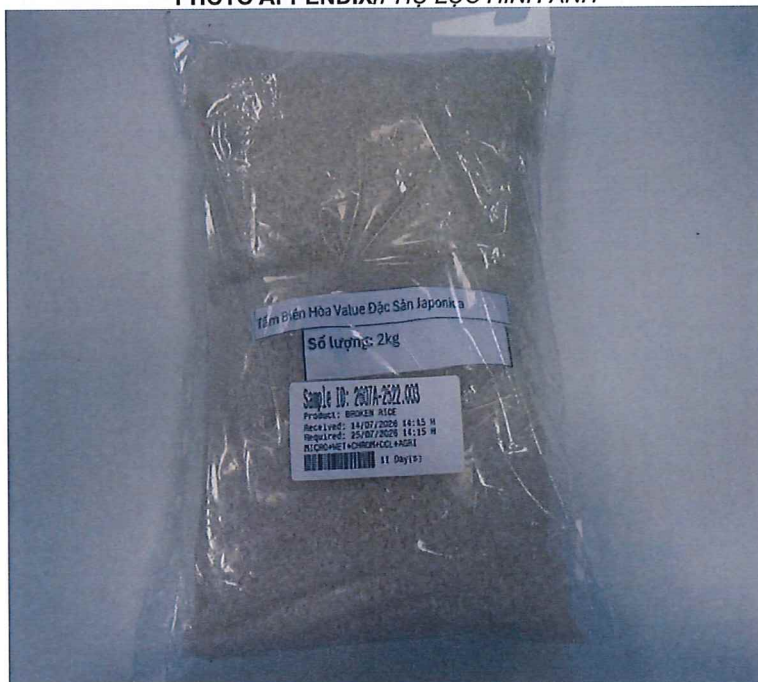
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)



Report N°: 0001596618

Page N° 4/7

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001596618

Page N° 5/7

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

| No | Name                                                                                                                                                                                                                       | CAS No.                                       | LOD    | LOQ   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-------|
| 1  | 2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)                                                                                                                                         | 94-75-7                                       | 0.003  | 0.01  |
| 3  | 3-Hydroxycarbofuran (3-OH carbofuran)                                                                                                                                                                                      | 16655-82-6                                    | 0.0003 | 0.001 |
| 5  | Aldicarb                                                                                                                                                                                                                   | 116-06-3                                      | 0.002  | 0.005 |
| 7  | Azoxystrobin                                                                                                                                                                                                               | 131860-33-8                                   | 0.002  | 0.005 |
| 9  | Bentazone (Sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone)                                                                          | 25057-89-0                                    | _(a)   | _(a)  |
| 11 | Bentazone-8-hydroxy (free and conjugated)                                                                                                                                                                                  | 60374-43-8                                    | 0.003  | 0.01  |
| 13 | Bromide (Inorganic)                                                                                                                                                                                                        | 24959-67-9                                    | 0.5    | 1.5   |
| 15 | Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)                                                                                                                                                                    | 10605-21-7                                    | 0.002  | 0.005 |
| 17 | Carbofuran                                                                                                                                                                                                                 | 1563-66-2                                     | 0.0003 | 0.001 |
| 19 | Chlorantraniliprole                                                                                                                                                                                                        | 500008-45-7                                   | 0.002  | 0.005 |
| 21 | Chlordane, cis- <sup>(*)</sup>                                                                                                                                                                                             | 5103-71-9                                     | 0.003  | 0.01  |
| 23 | Chlorpyrifos (-ethyl)                                                                                                                                                                                                      | 2921-88-2                                     | 0.002  | 0.005 |
| 25 | Cinerin I                                                                                                                                                                                                                  | 25402-06-6                                    | 0.002  | 0.005 |
| 27 | Clothianidin                                                                                                                                                                                                               | 210880-92-5                                   | 0.002  | 0.005 |
| 29 | Cycloxydim (sum of cycloxydim including degradation and reaction products which can be determined as BH 517-TGSO <sub>2</sub> and/or BH 517-5-OH-TGSO <sub>2</sub> or derivatives esters thereof, expressed as cycloxydim) | 101205-02-1                                   | _(a)   | _(a)  |
| 31 | Cycloxydim Metabolite BH 517-TGSO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>                                                                                                                                                              | 119725-81-4                                   | 0.01   | 0.03  |
| 33 | Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))                                                                                                                               | 52315-07-8                                    | 0.002  | 0.005 |
| 35 | DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)                                                                                                                                              | 50-29-3,<br>789-02-6,<br>72-55-9 &<br>72-54-8 | _(a)   | _(a)  |
| 37 | DDT, p,p'-                                                                                                                                                                                                                 | 50-29-3                                       | 0.002  | 0.005 |
| 39 | Dichlobenil                                                                                                                                                                                                                | 1194-65-6                                     | 0.002  | 0.005 |
| 41 | Dichlorvos                                                                                                                                                                                                                 | 62-73-7                                       | 0.002  | 0.005 |
| 43 | Disulfobenzuron                                                                                                                                                                                                            | 35367-38-5                                    | 0.002  | 0.005 |
| 45 | Etofenprox                                                                                                                                                                                                                 | 80844-07-1                                    | 0.002  | 0.005 |
| 47 | Fenthion                                                                                                                                                                                                                   | 55-38-9                                       | 0.002  | 0.005 |
| 49 | Fenthion sulfone                                                                                                                                                                                                           | 3761-42-0                                     | 0.002  | 0.005 |
| 51 | Fenthion-oxon                                                                                                                                                                                                              | 6552-12-1                                     | 0.002  | 0.005 |
| 53 | Fenthion-oxon-sulfoxide                                                                                                                                                                                                    | 6552-13-2                                     | 0.002  | 0.005 |
| 55 | Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite, expressed as fipronil)                                                                                                                                                   | 120068-37-3                                   | _(a)   | _(a)  |
| 57 | Fludioxonil                                                                                                                                                                                                                | 131341-86-1                                   | 0.002  | 0.005 |
| 59 | Glufosinate (sum of isomers)                                                                                                                                                                                               | 51276-47-2/<br>77182-82-2                     | 0.003  | 0.01  |

| No | Name                                                                                                                                                           | CAS No.                    | LOD    | LOQ   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|-------|
| 2  | 2,6-Dichlorobenzamide                                                                                                                                          | 2008-58-4                  | 0.002  | 0.005 |
| 4  | Acephate                                                                                                                                                       | 30560-19-1                 | 0.002  | 0.005 |
| 6  | Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as aldicarb) <sup>(*)</sup>                                                                    | 116-06-3                   | _(a)   | _(a)  |
| 8  | Bentazone                                                                                                                                                      | 25057-89-0                 | 0.002  | 0.005 |
| 10 | Bentazone-6-hydroxy (free and conjugated)                                                                                                                      | 60374-42-7                 | 0.003  | 0.01  |
| 12 | Boscalid                                                                                                                                                       | 188425-85-6                | 0.002  | 0.005 |
| 14 | Carbaryl                                                                                                                                                       | 63-25-2                    | 0.002  | 0.005 |
| 16 | Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)                                                                                    | 10605-21-7                 | _(a)   | _(a)  |
| 18 | Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran, expressed as carbofuran) | 1563-66-2                  | _(a)   | _(a)  |
| 20 | Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) <sup>(*)</sup>                                                                                                     | 5103-71-9 &<br>5103-74-2   | _(a)   | _(a)  |
| 22 | Chlordane, trans- <sup>(*)</sup>                                                                                                                               | 5103-74-2                  | 0.003  | 0.01  |
| 24 | Chlorpyrifos-methyl                                                                                                                                            | 5598-13-0                  | 0.003  | 0.01  |
| 26 | Cinerin II                                                                                                                                                     | 121-20-0                   | 0.002  | 0.005 |
| 28 | Cycloxydim                                                                                                                                                     | 101205-02-1                | 0.003  | 0.01  |
| 30 | Cycloxydim Metabolite BH 517-5-OH-TGSO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>                                                                                             | -                          | 0.01   | 0.03  |
| 32 | Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)                                                                                                                 | 91465-08-6 &<br>76703-62-3 | 0.002  | 0.005 |
| 34 | DDE, p,p'-                                                                                                                                                     | 72-55-9                    | 0.002  | 0.005 |
| 36 | DDT, o,p'-                                                                                                                                                     | 789-02-6                   | 0.002  | 0.005 |
| 38 | Deltamethrin (sum of isomers)                                                                                                                                  | 52918-63-5                 | 0.002  | 0.005 |
| 40 | Dichlobenil (sum of dichlobenil and 2,6-dichlorobenzamide)                                                                                                     | 1194-65-6 &<br>2008-58-4   | _(a)   | _(a)  |
| 42 | Dieldrin                                                                                                                                                       | 60-57-1                    | 0.003  | 0.01  |
| 44 | Dinotefuran                                                                                                                                                    | 165252-70-0                | 0.002  | 0.005 |
| 46 | Fenitrothion (MEP)                                                                                                                                             | 122-14-5                   | 0.002  | 0.005 |
| 48 | Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone, expressed as parent)                                                          | 55-38-9                    | _(a)   | _(a)  |
| 50 | Fenthion sulfoxide                                                                                                                                             | 3761-41-9                  | 0.002  | 0.005 |
| 52 | Fenthion-oxon-sulfone                                                                                                                                          | 14088-35-2                 | 0.002  | 0.005 |
| 54 | Fipronil                                                                                                                                                       | 120068-37-3                | 0.0003 | 0.001 |
| 56 | Fipronil Sulfone                                                                                                                                               | 120068-36-2                | 0.0003 | 0.001 |
| 58 | Flutolanil                                                                                                                                                     | 66332-96-5                 | 0.002  | 0.005 |
| 60 | Glufosinate metabolite: 3-(Methylphosphinico)propionic acid (MPP)                                                                                              | 15090-23-0                 | 0.003  | 0.01  |

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tân Bình IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001596618

Page N° 6/7

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

| No  | Name                                                                                                                 | CAS No.      | LOD    | LOQ    | No  | Name                                                                                                | CAS No.                   | LOD    | LOQ    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------|--------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|--------|
| 61  | Glufosinate metabolite: Glufosinate-N-acetyl (NAG)                                                                   | 73634-73-8   | 0.003  | 0.01   | 62  | Glufosinate-ammonium (sum of glufosinate isomers, its salts, MPP and NAG, expressed as glufosinate) | 51276-47-2/<br>77182-82-2 | ...(a) | ...(a) |
| 63  | Guazatine acetate (GG)                                                                                               | -            | 0.01   | 0.03   | 64  | Guazatine acetate (GGG)                                                                             | -                         | 0.007  | 0.02   |
| 65  | Guazatine acetate (GGN)                                                                                              | -            | 0.003  | 0.009  | 66  | Guazatine acetate (GN)                                                                              | -                         | 0.003  | 0.009  |
| 67  | Guazatine acetate (GNG) (iminocladine-triacetate)                                                                    | 57520-17-9   | 0.0007 | 0.002  | 68  | Guazatine acetate (GNN)                                                                             | -                         | 0.0008 | 0.0025 |
| 69  | Heptachlor                                                                                                           | 76-44-8      | 0.002  | 0.005  | 70  | Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)                      | 76-44-8                   | ...(a) | ...(a) |
| 71  | Heptachlor endo-epoxide (isomer A)                                                                                   | 28044-83-9   | 0.003  | 0.01   | 72  | Heptachlor exo-epoxide (isomer B)                                                                   | 1024-57-3                 | 0.002  | 0.005  |
| 73  | Hydrogen phosphide (all phosphides, expressed as hydrogen phosphide)                                                 | 7803-51-2    | 0.001  | 0.003  | 74  | Imazamox (Sum of imazamox and its salts, expressed as imazamox)                                     | 114311-32-9               | 0.003  | 0.01   |
| 75  | Imazapic                                                                                                             | 104098-48-8  | 0.003  | 0.01   | 76  | Imidacloprid                                                                                        | 138261-41-3               | 0.002  | 0.005  |
| 77  | Iprodione                                                                                                            | 36734-19-7   | 0.002  | 0.005  | 78  | Jasmolin I <sup>(*)</sup>                                                                           | 4466-14-2                 | 0.01   | 0.02   |
| 79  | Jasmolin II                                                                                                          | 1172-63-0    | 0.002  | 0.005  | 80  | Mesotrione <sup>(*)</sup>                                                                           | 104206-82-8               | 0.01   | 0.03   |
| 81  | Metaxyl and metaxyl-M (metaxyl including other mixtures of constituent isomers including metaxyl-M (sum of isomers)) | 57837-19-1   | 0.002  | 0.005  | 82  | Methamidophos                                                                                       | 10265-92-6                | 0.002  | 0.005  |
| 83  | Methoprene                                                                                                           | 40596-69-8   | 0.003  | 0.01   | 84  | Methyl bromide                                                                                      | 74-83-9                   | 0.003  | 0.01   |
| 85  | Paraquat                                                                                                             | 4685-14-7    | 0.003  | 0.01   | 86  | Permethrin (sum of cis- and trans- isomers) <sup>(*)</sup>                                          | 52845-53-1                | 0.002  | 0.005  |
| 87  | Piperonyl butoxide                                                                                                   | 51-03-6      | 0.002  | 0.005  | 88  | Pirimiphos-methyl                                                                                   | 29232-93-7                | 0.002  | 0.005  |
| 89  | Pirimiphos-methyl (sum of pirimiphos-methyl and pirimiphos-methyl-N-desethyl)                                        | -            | ...(a) | ...(a) | 90  | Pirimiphos-methyl-N-desethyl                                                                        | 67018-59-1                | 0.002  | 0.005  |
| 91  | Prochloraz                                                                                                           | 67747-09-5   | 0.002  | 0.005  | 92  | Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol, expressed as prochloraz)                   | 67747-09-5                | ...(a) | ...(a) |
| 93  | Pyrethrin I                                                                                                          | 121-21-1     | 0.002  | 0.005  | 94  | Pyrethrin II                                                                                        | 121-29-9                  | 0.002  | 0.005  |
| 95  | Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II) <sup>(*)</sup>                                       | 8003-34-7    | ...(a) | ...(a) | 96  | Saflufenacil                                                                                        | 372137-35-4               | 0.002  | 0.005  |
| 97  | Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) <sup>(*)</sup>                    | 372137-35-4  | ...(a) | ...(a) | 98  | Saflufenacil Metabolite M800H11 <sup>(*)</sup>                                                      | 1246768-30-8              | 0.01   | 0.02   |
| 99  | Saflufenacil Metabolite M800H35                                                                                      | 1246768-31-9 | 0.002  | 0.005  | 100 | Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)                                                            | 874967-67-6               | 0.002  | 0.005  |
| 101 | Spinosad (sum of spinosyn A and D)                                                                                   | 168316-95-8  | ...(a) | ...(a) | 102 | Spinosyn A                                                                                          | 131929-60-7               | 0.002  | 0.005  |
| 103 | Spinosyn D                                                                                                           | 131929-63-0  | 0.002  | 0.005  | 104 | TDE (DDD), p,p'-                                                                                    | 72-54-8                   | 0.002  | 0.005  |
| 105 | Tebuconazole                                                                                                         | 107534-96-3  | 0.002  | 0.005  | 106 | Tebuconazole                                                                                        | 112410-23-8               | 0.002  | 0.005  |
| 107 | Thiacloprid                                                                                                          | 111988-49-9  | 0.002  | 0.005  | 108 | Thiophanate-methyl                                                                                  | 23564-05-8                | 0.002  | 0.005  |
| 109 | Triazophos                                                                                                           | 24017-47-8   | 0.002  | 0.005  | 110 | Trichlorophenol, 2,4,6-                                                                             | 88-06-02                  | 0.003  | 0.01   |
| 111 | Trifloxystrobin                                                                                                      | 141517-21-7  | 0.002  | 0.005  |     |                                                                                                     |                           |        |        |

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001596618

Page N° 7/7

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of

**SGS Vietnam LTD.**

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH

Lâm Văn Xự



#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001596498

Page N° 1/4

Ho Chi Minh City, Date: August 11, 2026

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 11/08/2026

**ANALYSIS REPORT**  
**BÁO CÁO PHÂN TÍCH**

**JOB NO.: 2607A-2522**

Đơn hàng: 2607A-2522

**CLIENT'S NAME** : **BIEN HOA CONSUMER JOINT STOCK COMPANY**  
*Tên khách hàng* : **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA**

**CLIENT'S ADDRESS** : **224 HA HUY GIAP STREET, TRAN BIEN WARD, DONG NAI CITY, VIETNAM**  
*Địa chỉ* : **SỐ 224 ĐƯỜNG HÀ HUY GIÁP, PHƯỜNG TRẦN BIÊN, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI, VIỆT NAM**

**SAMPLE INFORMATION:**  
**THÔNG TIN MẪU**

**Sampled/ Submitted by** : **Client**  
*Được lấy/ gửi bởi* : **Khách hàng**

**Client's reference** : **Tầm Biên Hòa Value Thượng Hạng Japonica**  
*Chú thích của khách hàng*

**Sampling date** : **13-07-26**

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

**Sample description** : **Rice (approx. gr. wt. 1.7kg) in the plastic container**  
*Mô tả mẫu* : **Gạo (khoảng 1.7kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa**

**Sample ID** : **2607A-2522.003**  
*Mã số mẫu*

**Date sample(s) received** : **July 14, 2026**  
*Ngày nhận mẫu* : **14/07/2026**

**Testing period** : **July 14, 2026 - July 29, 2026**  
*Thời gian thử nghiệm* : **14/07/2026 - 29/07/2026**

**Test(s) requested** : **As applicant's requirement**  
*Yêu cầu thử nghiệm* : **Theo yêu cầu của khách hàng**

**Test result(s)** : **Please refer to the next page(s)**  
*Kết quả kiểm nghiệm* : **Vui lòng tham khảo trang sau**

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)



Report N°: 0001596498

Page N° 2/4

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                   | Method<br>Phương pháp                                           | Result<br>Kết quả               | LOD  | LOQ | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------|------|-----|----------------|---------------------|
| 1. GMO detection: P35S<br>Phát hiện GMO: P35S                   | ISO 21569:2005/ Amd<br>1:2013 (Real-time<br>PCR) <sup>(*)</sup> | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01 | -   | g/100g         |                     |
| 2. GMO detection: T-nos<br>Phát hiện GMO: T-nos                 | ISO 21569:2005/ Amd<br>1:2013 (Real-time<br>PCR) <sup>(*)</sup> | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01 | -   | g/100g         |                     |
| 3. GMO detection: bar<br>Phát hiện GMO: bar                     | ISO 21569:2005/ Amd<br>1:2013 (Real-time<br>PCR) <sup>(*)</sup> | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01 | -   | g/100g         |                     |
| 4. GMO detection: cry1Ab/Ac<br>Phát hiện GMO: cry1Ab/Ac         | ISO/TS 21569-6:2026<br>(Real-time PCR) <sup>(*)</sup>           | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01 | -   | g/100g         |                     |
| 5. GMO detection: Agroborder I<br>Phát hiện GMO: Agroborder I   | ISO/TS 21569-7:2022<br>(Real-time PCR) <sup>(*)</sup>           | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01 | -   | g/100g         |                     |
| 6. GMO detection: Agroborder II<br>Phát hiện GMO: Agroborder II | LFOD-TST-SOP-8851<br>(Real-time PCR) <sup>(*)</sup>             | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01 | -   | g/100g         |                     |
| 7. GMO detection: tE9<br>Phát hiện GMO: tE9                     | LFOD-TST-SOP-8851<br>(Real-time PCR) <sup>(*)</sup>             | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01 | -   | g/100g         |                     |
| 8. GMO detection: CpTI<br>Phát hiện GMO: CpTI                   | LFOD-TST-SOP-8851<br>(Real-time PCR) <sup>(*)</sup>             | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01 | -   | g/100g         |                     |
| 9. GMO detection: nptII<br>Phát hiện GMO: nptII                 | LFOD-TST-SOP-8851<br>(Real-time PCR) <sup>(*)</sup>             | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01 | -   | g/100g         |                     |
| 10. GMO detection: pat<br>Phát hiện GMO: pat                    | LFOD-TST-SOP-8851<br>(Real-time PCR) <sup>(*)</sup>             | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01 | -   | g/100g         |                     |
| 11. GMO detection: cp4-epsps<br>Phát hiện GMO: cp4-epsps        | LFOD-TST-SOP-8851<br>(Real-time PCR) <sup>(*)</sup>             | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01 | -   | g/100g         |                     |
| 12. GMO detection: P-FMV<br>Phát hiện GMO: P-FMV                | ISO/TS 21569-5:2016<br>(Real-time PCR) <sup>(*)</sup>           | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01 | -   | g/100g         |                     |

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol ( $\Delta$ ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác ( $\Delta$ ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (\*) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (\*) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



## Report N°: 0001596498

Page N° 3/4

- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
*Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.*

- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
*Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.*

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.

*LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.*

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

*LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).*

*(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.*

*(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.*

### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)



Report N°: 0001596498

Page N° 4/4

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of

**SGS Vietnam LTD.**

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH  
Lâm Văn Xự



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.